



※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 사회보장급여 관련 공통서식에 관한 고시 [별지 제1호의3서식] <개정 2022.9.5> (양쪽)
■ Thông báo về các biểu mẫu liên quan đến trợ cấp an sinh xã hội [Mẫu đính kèm số 1-3] <Sửa đổi 2022.9.5> (Mỗi)

금융정보 등(금융·신용·보험정보) 제공 동의서 ĐƠN ĐỒNG Ý CUNG CẤP THÔNG TIN TÀI CHÍNH (TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG, THÔNG TIN BẢO HIỂM)

1. 지원대상자 가구 세대주 인적사항

1. Thông tin cá nhân của chủ hộ gia đình đối tượng hỗ trợ

관 계 Quan hệ	성 명 Họ tên	주민등록번호 (외국인등록번호 등) Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài, v.v.)

2. 금융정보 등 제공 동의자(지원대상자 또는 부양의무자)

2. Người đồng ý cung cấp thông tin tài chính (đối tượng hỗ trợ hoặc người có nghĩa vụ nuôi dưỡng)

※ 유의사항 : 인감으로 동의할 경우 인감증명서 제출이 필요합니다. 동의자가 미성년자인 경우 친권자 등 보호자의 자필 한글정자 서명 또는 무인(인감 포함)으로 대신합니다.

※ Nội dung lưu ý : Trường hợp đồng ý bằng con dấu cần phải nộp giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu. Nếu người đồng ý là người chưa thành niên, thay thế bằng chữ kí ghi tên tiếng Hàn viết tay của người giám hộ như người có quyền cha mẹ, v.v. hoặc dấu vân tay (bao gồm con dấu).

세대주와의 관계 Quan hệ với chủ hộ	동의자 성명 Họ tên người đồng ý	주민등록번호 (외국인등록번호 등) Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài, v.v.)	금융정보 등의 제공을 동의함 1), 2) (한글정자 서명 또는 무인·인감) Đồng ý cung cấp thông tin tài chính ^{1), 2)} (ghi tên tiếng Hàn viết tay hoặc lăn tay, con dấu)	금융정보 등의 제공 사실을 동 의자에게 통보하지 아니 함에 동의함 ³⁾ (한글정자 서명 또는 무인 ·인감) Đồng ý không thông báo cho người đồng ý về việc cung cấp thông tin tài chính ³⁾ (ghi tên tiếng hàn viết tay hoặc lăn tay, con dấu)

1) 지원대상자 선정 및 확인조사, 맞춤형 급여 안내, 수급희망 이력관리에 필요한 금융재산조사를 위하여 금융기관 등이 지원대상자 또는 부양의무자의 금융정보 등을 보건복지부장관·국토교통부장관·교육부장관·여성가족부장관·특별자치시장·특별자치도지사·시장·군수·구청장·특별시교육감·광역시교육감·특별자치시교육감·도교육감·특별자치도교육감(관련법에 따른 위탁업무수행 기관장 포함, 이하 ‘보건복지부장관 등’ 이라 한다)에게 제공하는 것에 동의합니다.

1) Tôi đồng ý việc các tổ chức tài chính có thể cung cấp thông tin tài chính của người đủ điều kiện nhận hỗ trợ hoặc có nghĩa vụ nuôi dưỡng cho Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi, Bộ trưởng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Bộ trưởng Bộ Bình đẳng Giới và Gia đình, Thị trưởng Thành phố tự trị đặc biệt (teukbyeoljachisi), Thông đốc Tỉnh tự trị đặc biệt (teukbyeoljachido), Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu), Giám đốc Sở Giáo dục thành phố đặc biệt (teukbyeolsi), Giám đốc Sở Giáo dục thành phố trực thuộc trung ương (gwangyeoksi), Giám đốc Sở Giáo dục Thành phố tự trị đặc biệt (teukbyeoljachisi), Giám đốc Sở Giáo dục Tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục Tỉnh tự trị đặc biệt (teukbyeoljachido) (bao gồm người đứng đầu cơ quan thực hiện công việc được ủy thác theo quy định của pháp luật có liên quan, sau đây gọi là “Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi”) để lựa chọn và xác nhận người nhận hỗ trợ, hướng dẫn trợ cấp tùy chỉnh và tiến hành điều tra tài sản tài chính cần thiết để quản lý lịch sử trợ cấp mong muốn.

- 2) 보건복지부장관 등이 별지 제1호서식 구비서류로 제출된 통장계좌번호의 진위 여부 확인을 요청하는 경우 금융기관 등이 계좌 명의자의 성명, 주민등록번호, 계좌번호를 제공하는 것에 동의합니다.
- 2) Tôi đồng ý cung cấp họ tên, số chứng minh thư Hàn, số tài khoản ngân hàng của chủ tài khoản nếu Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi, v.v. yêu cầu xác nhận tính xác thực của số tài khoản ngân hàng được nộp trong Mẫu đính kèm số 1.
- 3) 금융기관이 금융정보등을 보건복지부장관 등에게 제공한 사실을 동의자에게 통보하지 아니하는 데에 동의합니다.(만일 동의하지 않으면, 금융기관 등이 금융정보 등의 제공사실을 정보제공 동의자 개인에게 우편으로 송부하게 됩니다. 단, 기초연금의 경우는 별첨서식「금융정보 등 제공 사실 통보요구서」를 추가로 제출하여야만 통보됩니다.)
- 3) Tôi đồng ý không thông báo cho người đồng ý về việc tổ chức tài chính đã cung cấp thông tin tài chính, v.v. cho Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi. (Nếu không đồng ý, tổ chức tài chính, v.v. sẽ gửi thông báo về việc cung cấp thông tin tài chính, v.v. qua đường bưu điện đến cá nhân đồng ý cung cấp thông tin. Tuy nhiên, trường hợp lương hưu cơ bản chỉ được thông báo sau khi bổ sung thêm biểu mẫu đính kèm “Yêu cầu thông báo cung cấp thông tin tài chính, v.v.”)

3. 금융정보 등의 제공 범위, 대상 금융기관 등의 명칭 : 뒷면 참조

3. Phạm vi cung cấp thông tin tài chính, tên tổ chức tài chính được cung cấp : Tham khảo mặt sau

4. 금융정보 등의 제공 동의 유효기간 : 동의서 제출 후 신청 서비스 자격 결정 전(맞춤형 급여 안내, 수급희망 이력관리를 신청한 경우에는 그 신청서의 유효기간)까지, 자격 취득한 경우에는 자격상실 전까지

4. Thời gian hiệu lực đồng ý cung cấp thông tin tài chính : Sau khi nộp đơn đồng ý cho đến trước khi xác định đủ điều kiện của dịch vụ đăng ký (thời hạn hiệu lực của đơn đăng ký nếu đã đăng ký hướng dẫn trợ cấp tùy chỉnh hoặc quản lý lịch sử trợ cấp mong muốn) hoặc cho đến khi không đủ điều kiện đối với trường hợp đã đủ điều kiện

5. 정보제공 목적 : 「사회보장급여의 이용·제공 및 수급권자 발굴에 관한 법률」, 「국민기초생활 보장법」, 「기초연금법」, 「장애인연금법」, 「긴급복지지원법」, 「청소년복지 지원법」, 「한부모가족지원법」, 「장애인복지법」, 「개발제한구역의 지정 및 관리에 관한 특별조치법」, 「아이돌봄 지원법」, 「장애아동 복지지원법」, 「초·중등교육법」, 「의료급여법」, 「주거급여법」에 따른 복지대상자 선정·확인조사 지원, 맞춤형 급여 안내 및 수급희망 이력관리를 위한 수급가능성 확인, 별지 제1호 서식 구비서류로 제출된 통장계좌번호의 진위 여부 확인

5. Mục đích cung cấp thông tin : Xác nhận tính xác thực của số tài khoản ngân hàng đã nộp trong mẫu đính kèm số 1 và hỗ trợ lựa chọn và xác nhận người nhận phúc lợi, xác nhận khả năng trợ cấp để hướng dẫn trợ cấp tùy chỉnh và quản lý lịch sử trợ cấp mong muốn, căn cứ vào “Luật Sử dụng, cung cấp trợ cấp an sinh xã hội và xác định người thụ hưởng”, “Luật An sinh xã hội cơ bản quốc dân”, “Luật Trợ cấp cơ bản”, “Luật Trợ cấp cho người khuyết tật”, “Luật Hỗ trợ phúc lợi khẩn cấp”, “Luật Trợ cấp phúc lợi thanh thiếu niên”, “Luật Hỗ trợ gia đình cha mẹ đơn thân”, “Luật Phúc lợi cho người khuyết tật”, “Luật đặc biệt về việc chi định và quản lý vùng hạn chế phát triển”, “Luật Hỗ trợ chăm sóc trẻ”, “Luật Hỗ trợ phúc lợi cho trẻ em khuyết tật”, “Luật Giáo dục Tiểu học và Trung học cơ sở, Trung học phổ thông”, “Luật Trợ cấp y tế”, “Luật hỗ trợ cư trú”

□□□□년 □□월 □□일
□□□□Năm □□tháng □□ngày

금융기관장·신용정보집중기관장 귀하

Kính gửi Thủ trưởng tổ chức tài chính, thủ trưởng tổ chức tập trung thông tin tín dụng

210mm×297mm[백상지(80g/㎡) 또는 증질지(80g/㎡)]

(뒤쪽)

(Mặt sau)

금융기관 등의 명칭

Tên tổ chức tài chính

1. 「금융실명거래 및 비밀보장에 관한 법률」 제2조제1호에 따른 금융회사 등
 1. Công ty tài chính, v.v. theo điểm 1 Điều 2 “Luật Giao dịch tài chính bằng tên thật và bảo vệ bí mật”
 - 1) 「은행법」에 따른 은행
 - 1) Ngân hàng theo “Luật Ngân hàng”
 - 2) 「중소기업은행법」에 따른 중소기업은행
 - 2) Ngân hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ theo “Luật Ngân hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ”
 - 3) 「한국산업은행법」에 따른 한국산업은행
 - 3) Ngân hàng phát triển Hàn Quốc theo “Luật Ngân hàng phát triển Hàn Quốc”
 - 4) 「한국수출입은행법」에 따른 한국수출입은행
 - 4) Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc theo “Luật Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc”
 - 5) 「한국은행법」에 따른 한국은행
 - 5) Ngân hàng Hàn Quốc theo “Luật Ngân hàng Hàn Quốc”
 - 6) 「자본시장과 금융투자업에 관한 법률」에 따른 투자매매업자 · 투자중개업자 · 집합투자업자 · 신탁업자 · 증권금융회사 · 종합금융회사 및 명의개서대행회사
 - 6) Nhà giao dịch đầu tư, nhà môi giới đầu tư, nhà điều hành kinh doanh đầu tư tập thể, nhà điều hành kinh doanh ủy thác, công ty tài chính chứng khoán, công ty tài chính toàn diện và công ty đại lý chuyển nhượng theo “Luật Thị trường vốn và kinh doanh đầu tư tài chính”
 - 7) 「상호저축은행법」에 따른 상호저축은행 및 상호저축은행중앙회
 - 7) Ngân hàng tiết kiệm tương hỗ và Trung ương hội ngân hàng tiết kiệm tương hỗ theo “Luật Ngân hàng tiết kiệm tương hỗ”
 - 8) 「농업협동조합법」에 따른 조합과 그 중앙회 및 농협은행
 - 8) Hợp tác xã, trung ương hội và Ngân hàng Nông nghiệp (Nonghyup) theo “Luật Hợp tác xã nông nghiệp”
 - 9) 「수산업협동조합법」에 따른 조합 및 중앙회
 - 9) Hợp tác xã, hiệp hội trung ương theo “Luật Hợp tác xã thủy sản”
 - 10) 「신용협동조합법」에 따른 신용협동조합 및 신용협동조합중앙회
 - 10) Hợp tác xã tín dụng và trung ương hội hợp tác xã tín dụng theo “Luật Hợp tác xã tín dụng”
 - 11) 「새마을금고법」에 따른 금고 및 중앙회
 - 11) Kho bạc và trung ương hội theo “Luật Kho bạc Semaoul”
 - 12) 「보험업법」에 따른 보험회사
 - 12) Công ty bảo hiểm theo “Luật Ngành bảo hiểm”
 - 13) 「우체국예금 · 보험에 관한 법률」에 따른 체신관서
 - 13) Văn phòng thông tin theo “Luật Bảo hiểm, gửi tiền bưu điện”
 - 14) 「금융실명거래 및 비밀보장에 관한 법률」 시행령 제2조에 따른 기관
 - 14) Cơ quan theo Điều 2 Nghị định hướng dẫn “Luật Giao dịch tài chính bằng tên thật và bảo vệ bí mật”
2. 「신용정보의 이용 및 보호에 관한 법률」 제25조에 따른 신용정보집중기관: 전국은행연합회 등
2. Tổ chức tập trung thông tin tín dụng theo Điều 25 “Luật Sử dụng và bảo vệ thông tin tín dụng”: Liên đoàn Ngân hàng Hàn Quốc, v.v.

금융정보 등의 범위

Phạm vi thông tin tài chính

1. 금융정보
 1. Thông tin tài chính
 - 1) 보통예금, 저축예금, 자유저축예금, 외화예금 등 요구불 예금 : 3개월 이내 평균 잔액, 3개월 입금액 총액*
 - 1) Tiền gửi không kỳ hạn như tiền gửi thông thường, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi tiết kiệm tự do, tiền gửi ngoại tệ, v.v. : Số dư bình quân trong 3 tháng, tổng số tiền gửi trong 3 tháng*
 - * 기초생활보장제도만 해당
 - * Chi đối tượng thuộc chế độ an sinh xã hội cơ bản
 - 2) 정기예금, 정기적금, 정기저축 등 저축성예금 : 예금의 잔액 또는 총 납입액
 - 2) Các loại tiền gửi tiết kiệm như tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi hàng tháng có kỳ hạn và tiền tiết kiệm có kỳ hạn : Số dư của tiền gửi hoặc tổng số tiền nộp
 - 3) 주식, 수익증권, 출자금, 출자지분, 부동산(연금)신탁 : 최종 시세가액
 - 3) Cổ phiếu, lợi nhuận chứng khoán, tiền đầu tư, vốn cổ phần, tín thác bất động sản (lương hưu) : Giá thị trường cuối cùng
 - 4) 채권, 어음, 수표, 채무증서, 신주인수권증서, 양도성예금증서 : 액면가액
 - 4) Trái phiếu, tín phiếu, séc, chứng chỉ nợ, chứng quyền chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi : mệnh giá
 - 5) 연금저축 : 정기적으로 지급된 금액 또는 최종 잔액
 - 5) Tiết kiệm hưu trí : Số tiền thanh toán định kỳ hoặc số dư cuối cùng
 - 6) 1)부터 5)까지에 해당하는 금융재산에서 발생하는 이자, 배당 또는 할인액
 - 6) Tiền lãi, cổ tức hoặc chiết khấu trên các tài sản tài chính từ 1) đến 5)
 2. 신용정보
 2. Thông tin tín dụng
 - 1) 대출 현황 및 연체 내용
 - 1) Tình trạng khoản vay và chi tiết quá hạn
 - 2) 신용카드 미결제 금액
 - 2) Số tiền chưa thanh toán thẻ tín dụng

3. 보험정보

3. Thông tin bảo hiểm

- 1) 보험증권 : 해약할 경우 지급받게 될 환급금 또는 최근 1년 이내에 지급된 보험금
- 1) Chứng khoán bảo hiểm : Các khoản hoàn trả được thanh toán trong trường hợp hủy hợp đồng hoặc các khoản thanh toán bảo hiểm đã thanh toán trong vòng 1 năm qua
- 2) 연금보험 : 해약할 경우 지급받게 될 환급금 또는 정기적으로 지급되는 금액
- 2) Bảo hiểm hưu trí : Các khoản hoàn trả được thanh toán trong trường hợp hủy hợp đồng hoặc thanh toán định kỳ

유 의 사 항

Nội dung lưu ý

- 지원대상자 또는 부양의무자가 이 동의서 제출을 2회 이상 거부·기피할 경우 「국민기초생활 보장법」 제22조제8항, 「기초연금법」 제11조제4항, 「장애인연금법」 제9조제8항, 「의료급여법」 제3조제3제3항, 「주거급여법」 제14조, 「아이돌봄지원법」 제24조제3항, 「한부모가족지원법」 제12조제4에 따라 사회보장급여 신청이 각하될 수 있습니다.
- Nếu người đăng ký hoặc người có nghĩa vụ nuôi dưỡng từ chối hoặc tránh né việc nộp đơn đồng ý này 2 lần trở lên thì đăng ký trợ cấp an sinh xã hội có thể bị từ chối căn cứ theo khoản 8 Điều 22 “Luật An sinh xã hội quốc gia”, khoản 4 Điều 11 “Luật Hưu trí cơ bản”, khoản 8 Điều 9 “Luật Trợ cấp cho người khuyết tật”, khoản 3 Điều 3-3 “Luật Trợ cấp y tế”, Điều 14 “Luật Trợ cấp cư trú”, khoản 3 Điều 24 “Luật Hỗ trợ chăm sóc trẻ em”, Điều 12-4 “Luật Hỗ trợ gia đình cha mẹ đơn thân”.
- 이 동의서는 「사회보장급여의 이용·제공 및 수급권자 발굴에 관한 법률」 제5조, 「국민기초생활 보장법」 제21조, 「기초연금법」 제10조, 「장애인연금법」 제8조 및 「한부모가족지원법」 제11조, 「장애인복지법」 제50조의2, 「초·중등교육법」 제60조의5, 「의료급여법」 제3조제3제2항, 「주거급여법」 제9조에 따라 사회보장급여를 신청할 때 한 번만 제출하면 됩니다. 향후 「사회보장급여의 이용·제공 및 수급권자 발굴에 관한 법률」 제19조 및 「국민기초생활 보장법」 제23조 및 「기초연금법」 제11조제2항, 「장애인연금법」 제11조, 「의료급여법」 제3조제3제3항, 「주거급여법」 제11조에 따른 확인조사의 경우에는 동의서를 추가로 제출하지 아니하여도 보건복지부장관 등이 금융정보 등의 제공을 요청할 수 있습니다.
- Đơn đồng ý này khi đăng ký trợ cấp an sinh xã hội chỉ cần nộp một lần, căn cứ vào Điều 5 “Luật Sử dụng, cung cấp trợ cấp an sinh xã hội và xác định người thụ hưởng”, Điều 21 “Luật An sinh xã hội quốc gia”, Điều 10 “Luật Hưu trí cơ bản”, Điều 8 “Luật Trợ cấp cho người khuyết tật”, Điều 11 “Luật Hỗ trợ gia đình cha mẹ đơn thân”, Điều 50-2 “Luật Phúc lợi cho người khuyết tật”, Điều 60-5 “Luật Giáo dục Tiểu học và Trung học cơ sở, Trung học phổ thông”, khoản 2 Điều 3-3 “Luật Trợ cấp Y tế” và Điều 9 “Luật Trợ cấp cư trú”. Sau này, ngay cả khi không nộp thêm đơn đồng ý, Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi vẫn có thể yêu cầu cung cấp thông tin tài chính trong trường hợp điều tra xác nhận căn cứ vào Điều 19 “Luật Sử dụng, cung cấp trợ cấp an sinh xã hội và xác định người thụ hưởng”, Điều 23 “Luật An sinh xã hội quốc gia”, khoản 2 Điều 11 “Luật hưu trí cơ bản”, Điều 11 “Luật Trợ cấp cho người khuyết tật”, khoản 3 Điều 3-3 “Luật Trợ cấp Y tế” và Điều 11 “Luật Trợ cấp cư trú”.
- 「사회보장급여의 이용·제공 및 수급권자 발굴에 관한 법률」 제22조의2에 따라 맞춤형 급여 안내를 위한 금융정보 등의 제공 동의서를 한 번만 제출하면, 이후 주기적인 맞춤형 급여 안내를 위한 금융재산조사의 경우에는 동의서를 추가로 제출하지 아니하여도 보건복지부장관 등이 금융정보 등의 제공을 요청할 수 있습니다. 맞춤형 급여 안내 신청인과 가구의 금융정보 등 제공 동의서 제출 여부에 따라 수급가능성을 확인하여 안내하는 사업의 정확도가 달라질 수 있습니다.
- Theo Điều 22-2 của “Luật Sử dụng, cung cấp trợ cấp an sinh xã hội và xác định người thụ hưởng”, nếu chỉ nộp đơn đồng ý cung cấp thông tin tài chính, v.v. để được hướng dẫn trợ cấp tùy chỉnh một lần và trong trường hợp sau đó sẽ tiến hành điều tra tài sản tài chính để có hướng dẫn về quyền lợi tùy chỉnh định kỳ, Bộ trưởng Bộ Y tế và Phúc lợi có thể yêu cầu cung cấp thông tin tài chính, v.v. mà không cần phải có sự đồng ý bổ sung. Độ chính xác của dự án kiểm tra khả năng nhận trợ cấp và cung cấp hướng dẫn có thể khác nhau tùy thuộc vào việc người đăng ký hướng dẫn trợ cấp tùy chỉnh và các thành viên trong hộ gia đình có nộp đơn đồng ý cung cấp thông tin tài chính hay không, v.v.
- 동의자(지원대상자 또는 부양의무자)의 금융정보 등은 「사회보장급여의 이용·제공 및 수급권자 발굴에 관한 법률」 제29조제8항 및 제49조, 「국민기초생활 보장법」 제22조제6항 및 제23조의2제6항, 「기초연금법」 제12조제6항, 「긴급복지지원법」 제13조제7항 및 「장애인연금법」 제9조 제6항 및 제12조제6항, 「한부모가족지원법」 제12조의3, 「장애인복지법」 제50조의3제6항, 「장애아동 복지지원법」 제15조제6항, 「의료급여법」 제3조제3제3항, 「초·중등교육법」 제60조의6, 「주거급여법」 제15조제6항에 따라 대상자 선정·확인조사, 맞춤형 급여 안내, 수급희망 이력관리, 급여 지급계좌 유효성 확인을 위한 금융재산 등의 조사 목적 외에 다른 용도로 사용하거나 다른 사람 또는 기관에 제공되지 아니하며, 이를 위반한 경우에는 「사회보장급여의 이용·제공 및 수급권자 발굴에 관한 법률」 제54조 또는 해당 법률의 벌칙규정을 적용하여 처벌받을 수 있습니다.
- Thông tin tài chính, v.v. của bên đồng ý (đối tượng hỗ trợ hoặc người có nghĩa vụ nuôi dưỡng) không được sử dụng cho các mục đích khác ngoài mục đích lựa chọn và xác nhận đối tượng, hướng dẫn trợ cấp tùy chỉnh, quản lý lịch sử trợ cấp mong muốn và điều tra tài sản tài chính để xác nhận tính hợp lệ của tài khoản thanh toán trợ cấp hoặc được cung cấp cho bất kỳ cá nhân, tổ chức nào khác theo khoản 8 Điều 29 và Điều 49 “Luật Sử dụng, cung cấp trợ cấp an sinh xã hội và xác định người thụ hưởng”, khoản 6 Điều 22 và khoản 6 Điều 23-2 “Luật An sinh xã hội quốc gia”, khoản 6 Điều 12 “Luật Hưu trí cơ bản”, khoản 7 Điều 13 “Luật Hỗ trợ phúc lợi khẩn cấp” khoản 6 Điều 9 và khoản 6 Điều 12 “Luật Trợ cấp cho người khuyết tật”, khoản 3 Điều 12 “Luật Hỗ trợ gia đình cha mẹ đơn thân”, khoản 6 Điều 50-3 “Luật Phúc lợi cho người khuyết tật”, khoản 6 Điều 15 “Luật Phúc lợi cho trẻ em khuyết tật”, khoản 3 Điều 3-3 “Luật Trợ cấp Y tế”, Điều 60-6 “Luật Giáo dục Tiểu học và Trung học cơ sở, Trung học phổ thông”, khoản 6 Điều 15 “Luật Trợ cấp cư trú”. Trường hợp vi phạm điều này có thể bị phạt theo Điều 54 “Luật Sử dụng, cung cấp trợ cấp an sinh xã hội và xác định người thụ hưởng” hoặc các điều khoản hình sự của luật liên quan.